AUDIT AND VALUATION

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÔNG VÀNG

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Ký bởi: ỨNG VĂN PHÚC
Cơ quan: CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÔNG VÀNG,
Ngày ký: 23-03-2026 14:12:40 +07:00

A-TT5-3 Khu nhà ở Him Lam Vạn Phúc, Phường Hà Đông, Thành phố Hà Nội
Tel: +84 247 303 3668

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400476650 đăng ký lần đầu ngày 01/12/2004 và được thay đổi lần 18 ngày 26/11/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (nay là Sở Tài chính thành phố Đà Nẵng) cấp.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Lê Thái Hưng	Chủ tịch HĐQT
Ông Ưng Văn Phúc	Thành viên
Ông Lưu Quang Việt	Thành viên

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Bà Lương Thị Ngọc Quỳnh	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Hồ Ngọc Tuấn	Thành viên
Bà Nguyễn Mai Lan	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Ưng Văn Phúc	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Long	Phó Tổng Giám đốc

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Ưng Văn Phúc - Tổng Giám đốc.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CAM KẾT VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán. Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán; Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài Chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Thông tư 18/2025/TT-BTC ngày 26/04/2025 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 96/2020/TT-BTC đã được sửa đổi và bổ sung một số điều theo Thông tư 68/2024/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0400476650 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÔNG VÀNG - THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Ưng Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 23 tháng 03 năm 2026

Số: 05/2025/BCTC/IAV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 23 tháng 03 năm 2026, từ trang 06 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

M.S.D.N:0106299213 C.T.T.N.H.H KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ THÀNH PHỐ HÀ NỘI

NGUYỄN PHƯƠNG THÚY
Phó Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2478-2022-283-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ
Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2026

LÊ VIẾT CƯỜNG
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2478-2023-283-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**90.044.195.586**	**85.426.342.844**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4.1**	**13.276.468.580**	**12.633.959.521**
1. Tiền	111		13.276.468.580	12.633.959.521
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**70.753.575.429**	**65.475.481.793**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	11.912.655.452	11.878.647.407
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	39.142.563.244	38.819.126.569
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4.4	8.940.443.836	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	10.783.264.897	14.803.059.817
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(25.352.000)	(25.352.000)
IV. Hàng tồn kho	**140**		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**6.014.151.577**	**7.316.901.530**
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.014.151.577	7.316.901.530
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**483.542.572.669**	**422.157.110.623**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**171.409.736.143**	**181.606.421.184**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	171.409.736.143	181.606.421.184
- Nguyên giá	222		451.888.486.795	450.478.451.778
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(280.478.750.652)	(268.872.030.594)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**309.119.607.359**	**240.550.689.439**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.6	309.119.607.359	240.550.689.439
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**3.013.229.167**	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7	3.013.229.167	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**573.586.768.255**	**507.583.453.467**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**295.273.136.595**	**285.303.644.016**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**117.206.896.955**	**89.205.059.984**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.9	45.218.533.103	22.748.946.164
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.12	5.824.979.727	2.883.707.902
3. Phải trả người lao động	314		1.108.056.876	1.086.359.005
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.11	230.729.160	264.801.967
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.10	2.625.500.610	2.892.318.079
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.13	62.199.097.479	59.328.926.867
II. Nợ dài hạn	**330**		**178.066.239.640**	**196.098.584.032**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.13	178.066.239.640	196.098.584.032
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**4.14**	**278.313.631.660**	**222.279.809.451**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**278.313.631.660**	**222.279.809.451**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		148.206.625.000	148.206.625.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		148.206.625.000	148.206.625.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		130.107.006.660	74.073.184.451
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		74.073.184.451	42.983.842.922
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		56.033.822.209	31.089.341.529
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**573.586.768.255**	**507.583.453.467**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hà Huy Bình	Hà Huy Bình	Ưng Văn Phúc

Đà Nẵng, Việt Nam

Ngày 23 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**5.1**	**89.567.358.991**	**59.872.017.097**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	**10**		**89.567.358.991**	**59.872.017.097**
4.	Giá vốn hàng bán	11	5.2	19.125.494.845	18.582.130.583
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**70.441.864.146**	**41.289.886.514**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	537.959.007	1.179.519.231
7.	Chi phí tài chính	22	5.4	5.786.505.777	6.726.164.355
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*5.786.505.777*	*6.726.164.355*
8.	Chi phí bán hàng	25		-	-
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	2.354.513.563	2.717.909.984
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))**	30		**62.838.803.813**	**33.025.331.406**
11.	Thu nhập khác	31	5.6	434.602.694	1.156.013.067
12.	Chi phí khác	32	5.7	880.412.686	1.249.211.292
13.	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**(445.809.992)**	**(93.198.225)**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**62.392.993.821**	**32.932.133.181**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.8	6.359.171.612	1.842.791.652
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**56.033.822.209**	**31.089.341.529**
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.9	3.781	2.098
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.9	3.781	2.098

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hà Huy Bình	Hà Huy Bình	Ưng Văn Phúc

Đà Nẵng, Việt Nam

Ngày 23 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(theo phương pháp gián tiếp)

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***		***62.392.993.821***	***32.932.133.181***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản***				
-	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		11.606.720.058	11.474.529.276
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(537.959.007)	(1.179.519.231)
-	Chi phí lãi vay	06		5.786.505.777	6.726.164.355
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***		***79.248.260.649***	***49.953.307.581***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		4.965.100.153	8.565.048.352
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		22.231.149.082	(27.559.438.946)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3.013.229.167)	208.557.835
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(5.786.505.777)	(6.726.164.355)
-	Thuế TNDN đã nộp	15		(3.458.654.335)	(2.141.796.035)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**94.186.120.605**	**22.299.514.432**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(69.978.952.937)	(93.359.536.318)
2.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(15.440.443.836)	(14.615.168.772)
3.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		6.500.000.000	15.619.818.954
4.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		537.959.007	1.179.519.231
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(78.381.437.766)**	**(91.175.366.905)**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ đi vay	33	6.1	22.259.368.219	93.321.310.983
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(37.421.541.999)	(14.797.564.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(15.162.173.780)**	**78.523.746.983**
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**642.509.059**	**9.647.894.510**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**12.633.959.521**	**2.986.065.011**
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**		**13.276.468.580**	**12.633.959.521**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hà Huy Bình	Hà Huy Bình	Ưng Văn Phúc

Đà Nẵng, Việt Nam
Ngày 23 tháng 03 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400476650 đăng ký lần đầu ngày 01/12/2004 và được thay đổi lần 18 ngày 26/11/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần 18 là 148.206.625.000 đồng. Tổng số cổ phần là: 14.820.662 cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 38 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 37 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là sản xuất, truyền tải và phân phối điện

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện, chi tiết: Sản xuất, kinh doanh điện năng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao, chi tiết: Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng;
- Khai thác đá, sỏi, cát, đất sét, chi tiết: Thăm dò, khai thác, chế biến, mua bán khoáng sản;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng các công trình đường dây và trạm biến áp đến 220 kV;
- Sửa chữa các thiết bị khác, chi tiết: Sửa chữa, bảo dưỡng các nhà máy thủy điện;
- Giáo dục nghề nghiệp, chi tiết: Đào tạo công nhân vận hành nhà máy điện;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, chi tiết: Kinh doanh khách sạn, du lịch lữ hành;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng, chi tiết: Trồng rừng, chế biến, mua bán lâm sản;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh bất động sản, đầu tư xây dựng các công trình thủy điện, dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2025, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Công ty.

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh trên Báo cáo tài chính

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

3.4 Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	30
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 08
Thiết bị dụng cụ, quản lý	03 - 06

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí khác

Các chi phí khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

3.9 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh

lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

3.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có danh sách chốt quyền cổ đông nhận cổ tức.

3.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.15 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo Mục b, Điều 2, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 09/CN-UBND ngày 18/07/2006 do Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam cấp như sau:
- Được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời hạn 15 năm cho phần thu nhập do đầu tư này mang lại;
- Được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 07 năm tiếp theo cho phần thu nhập do đầu tư này mang lại.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	4.500.079.292	4.023.687.822
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.776.389.288	8.610.271.699
	13.276.468.580	**12.633.959.521**

4.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng công ty điện lực miền Trung (PC3)	11.912.655.452	11.878.647.407
	11.912.655.452	**11.878.647.407**

4.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Prime Trung Tín	-	18.118.721.641
Công ty TNHH Tập đoàn Vân Tiễn Hồ Nam	35.869.149.875	16.227.461.000
Trả trước cho người bán khác	3.273.413.369	4.472.943.928
	39.142.563.244	**38.819.126.569**

4.4 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Thủy điện Sông Nậm Cắn (i)	8.940.443.836	-
	8.940.443.836	**-**
Phải thu về cho vay với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.2)	**8.940.443.836**	**-**

(i) Khoản cho vay theo hợp đồng vay vốn số 03.25/SV-NC ngày 23/01/2025; lãi suất: 7%/năm; thời hạn cho vay: 12 tháng; Biện pháp bảo đảm: Tín chấp.

4.5 Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị *VND*	Dự phòng *VND*	Giá trị *VND*	Dự phòng *VND*
Ký quỹ, ký cược	3.017.211.788	-	8.974.068.075	-
Tạm ứng cho CBNV	4.395.846.402	-	3.207.196.939	-
Các khoản phải thu khác	3.370.206.707	(25.352.000)	2.621.794.803	(25.352.000)
	10.783.264.897	**(25.352.000)**	**14.803.059.817**	**(25.352.000)**
Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.2)	**4.022.074.673**		**2.818.765.929**	

4.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm *VND*	Số đầu năm *VND*
Xây dựng cơ bản	**309.119.607.359**	**240.550.689.439**
Dự án An Điềm II mở rộng (i)	309.119.607.359	240.550.689.439
	309.119.607.359	**240.550.689.439**

(i) Công ty thực hiện dự án theo Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư số 1934/QĐ-UBND ngày 20/07/2020 của UBND tỉnh Quảng Nam:

- Mục tiêu và quy mô dự án: Đầu tư xây dựng nhà máy Thủy điện phát điện lên lưới điện Quốc Gia với công suất 29,6 MW (trong đó: Giai đoạn 1 đầu tư nhà máy thủy điện với công suất 15,6 MW đã đi vào hoạt động; Giai đoạn 2: Đầu tư mở rộng thủy điện với công suất 14 MW).

- Tổng vốn đầu tư giai đoạn 2: 446.664.093.000 đồng.

4.7 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm *VND*	Số đầu năm *VND*
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.902.395.834	-
Chi phí trả trước chờ phân bổ	110.833.333	-
	3.013.229.167	**-**

4.8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc *VND*	Máy móc, thiết bị *VND*	Phương tiện vận tải, truyền dẫn *VND*	Thiết bị, dụng cụ quản lý *VND*	Tổng cộng *VND*
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	**340.515.878.283**	**108.965.581.881**	**946.900.705**	**50.090.909**	**450.478.451.778**
Tăng trong năm	**-**	**-**	**1.410.035.017**	**-**	**1.410.035.017**
Mua trong kỳ	-	-	*1.410.035.017*	-	*1.410.035.017*
Số dư cuối năm	**340.515.878.283**	**108.965.581.881**	**2.356.935.722**	**50.090.909**	**451.888.486.795**
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư đầu năm	**159.033.457.099**	**108.841.581.881**	**946.900.705**	**50.090.909**	**268.872.030.594**
Tăng trong năm	**11.350.529.276**	**124.000.000**	**132.190.782**	**-**	**11.606.720.058**
Khấu hao trong năm	*11.350.529.276*	*124.000.000*	132.190.782	-	*11.606.720.058*
Số dư cuối năm	**170.383.986.375**	**108.965.581.881**	**1.079.091.487**	**50.090.909**	**280.478.750.652**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm	**181.482.421.184**	**124.000.000**	**-**	**-**	**181.606.421.184**
Số dư cuối năm	**170.131.891.908**	**-**	**1.277.844.235**	**-**	**171.409.736.143**

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 109.962.573.495 VND, tại 01/01/2025 là 109.590.573.495 VND;

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2025 là 170.131.891.908 VND, tại ngày 01/01/2025 là 181.482.421.184 VND.

4.9 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Công ty CP Đầu tư & Phát triển hạ tầng	2.314.082.000	2.314.082.000	2.314.082.000	2.314.082.000
Tổng công ty lắp máy Việt Nam	11.086.415.303	11.086.415.303	13.086.415.303	13.086.415.303
Công ty TNHH MTV Cơ khí Quang Trung	-	-	1.788.319.259	1.788.319.259
Công ty Cổ phần Prime Trung Tín	27.621.032.951	27.621.032.951	-	-
Các đối tượng khác	4.197.002.849	4.197.002.849	5.560.129.602	5.560.129.602
	45.218.533.103	**45.218.533.103**	**22.748.946.164**	**22.748.946.164**

4.10 Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	*VND*
Kinh phí công đoàn	23.847.235	32.129.707
Các khoản bảo hiểm	1.064.769	6.431
Phải trả Tổng công ty lắp máy Việt Nam	1.523.615.723	1.523.615.723
Quỹ Bảo vệ tài nguyên môi trường rừng tỉnh Quảng Nam (nay là TP Đà Nẵng)	758.442.708	722.685.924
Phải trả khác	318.530.175	613.880.294
	2.625.500.610	**2.892.318.079**
Phải trả ngắn hạn khác của các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.2)	-	**278.531.719**

4.11 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	*VND*
Chi phí phải trả khác	230.729.160	264.801.967
	230.729.160	**264.801.967**

4.12 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải thu *VND*	Phải nộp *VND*	Số phải nộp *VND*	Số đã nộp *VND*	Phải thu *VND*	Phải nộp *VND*
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.708.326.658	6.359.171.612	3.458.654.335	-	4.608.843.935
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	39.898.592	37.287.938	-	2.610.654
Thuế tài nguyên	-	1.170.087.564	9.195.646.449	9.157.502.555	-	1.208.231.458
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	119.252.438	119.252.438	-	-
Thuế môn bài	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	5.293.680	602.044.228	602.044.228	-	5.293.680
	-	**2.883.707.902**	**16.320.013.319**	**13.378.741.494**	**-**	**5.824.979.727**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.13 Vay và nợ thuê tài chính

4.13.1 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị *VND*	Số có khả năng trả nợ *VND*	Tăng *VND*	Giảm *VND*	Giá trị *VND*	Số có khả năng trả nợ *VND*
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Thăng Long (ii)	178.066.239.640	178.066.239.640	20.289.774.500	38.322.118.892	196.098.584.032	196.098.584.032
	178.066.239.640	**178.066.239.640**	**20.289.774.500**	**38.322.118.892**	**196.098.584.032**	**196.098.584.032**

4.13.2 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị *VND*	Số có khả năng trả nợ *VND*	Tăng *VND*	Giảm *VND*	Giá trị *VND*	Số có khả năng trả nợ *VND*
Vay ngắn hạn	***29.295.876.519***	***29.295.876.519***	***1.969.593.719***	***6.410.863.403***	***33.737.146.203***	***33.737.146.203***
Bà Trần Thu Hương (i)	29.295.876.519	29.295.876.519	1.916.552.669	-	27.379.323.850	27.379.323.850
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện lực An Nhân	-	-	53.041.050	6.410.863.403	6.357.822.353	6.357.822.353
Vay dài hạn đến hạn trả	***32.903.220.960***	***32.903.220.960***	***38.322.118.892***	***31.010.678.596***	***25.591.780.664***	***25.591.780.664***
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Thăng Long (ii)	32.903.220.960	32.903.220.960	38.322.118.892	31.010.678.596	25.591.780.664	25.591.780.664
	62.199.097.479	**62.199.097.479**	**40.291.712.611**	**37.421.541.999**	**59.328.926.867**	**59.328.926.867**
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn của các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.2)	-	-	-	-	**6.357.822.353**	**6.357.822.353**

(i) Hợp đồng vay bà Trần Thu Hương, lãi suất 7%/năm. Hình thức bảo đảm: Tín chấp. Phụ lục gia hạn đến ngày 31/12/2026.

(ii) Bao gồm các hợp đồng sau:

(1) Hợp đồng tín dụng số 0009/2022/HĐTD-OCB-DN ngày 18/01/2022 giữa Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Nghệ An và Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng:

- Hạn mức tín dụng: 85.529.000.000 đồng;
- Thời hạn vay: 84 tháng;
- Lãi suất cho vay: 8,9%/năm, điều chỉnh 6 tháng mức một lần;
- Tài sản bảo đảm:

+ Toàn bộ công trình xây dựng trên đất, công trình phụ trợ và các tài sản khác thuộc nhà máy thủy điện An Điềm II công suất 15,6 MW gắn liền trên thửa đất số 20, 21; tờ bản đồ số 1, 2, 3; diện tích 1.326.794 m^2.

+ Toàn bộ máy móc thiết bị thuộc nhà máy thủy điện An Điềm II công suất 15,6 MW.

Số dư vay hợp đồng 0009/2022/HĐTD-OCB-DN tại ngày 31/12/2025: 42.186.437.380 VND.

(2) Hợp đồng tín dụng số 0074/2022/HĐTD-OCB-DN ngày 23/03/2022 giữa Ngân hàng TMCP Phương Đông – CN Nghệ An và Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng:

- Số tiền vay: 230.000.000.000 đồng;
- Thời hạn vay: 144 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng thỏa thuận tại Khế ước nhận nợ;
- Mục đích: Tài trợ đầu tư Dự án nhà máy Thủy điện An Điềm II;
- Tài sản bảo đảm:

+ Toàn bộ công trình xây dựng trên đất, công trình phụ trợ và các tài sản khác thuộc Nhà máy Thủy điện An Điềm II, công suất 15,6 MW gắn liền trên thửa đất số 20, 21; tờ bản đồ số 1, 2, 3; Diện tích 1.326.794 m^2.

+ Toàn bộ máy móc thiết bị thuộc Nhà máy An Điềm II, công suất 15,6 MW.

+ Toàn bộ công trình xây dựng trên đất, máy móc thiết bị, công trình phụ trợ và các tài sản khác hình thành trong tương lai thuộc nhà máy thủy điện An Điềm II mở rộng, công suất 14 MW

Số dư vay hợp đồng 00074/2022 tại ngày 31/12/2025: 168.783.023.220 đồng.

4.14 Vốn chủ sở hữu

4.14.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu *VND*	LNST chưa phân phối *VND*	Tổng cộng *VND*
Số dư đầu năm trước	**148.206.625.000**	**42.983.842.922**	**191.190.467.922**
Lợi nhuận trong năm trước	-	31.089.341.529	31.089.341.529
Số dư cuối năm trước	**148.206.625.000**	**74.073.184.451**	**222.279.809.451**
Số dư đầu năm	**148.206.625.000**	**74.073.184.451**	**222.279.809.451**
Lợi nhuận trong năm	-	56.033.822.209	56.033.822.209
Số dư cuối năm	**148.206.625.000**	**130.107.006.660**	**278.313.631.660**

4.14.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn thực góp *VND*	Tỷ lệ %	Vốn thực góp *VND*	Tỷ lệ %
Công ty CP Điện lực Trung Sơn	127.472.000.000	86,01%	127.472.000.000	86,01%
Ông Lê Thái Hưng	14.871.000.000	10,03%	14.871.000.000	10,03%
Các cổ đông khác	5.863.625.000	3,96%	5.863.625.000	3,96%
	148.206.625.000	**100%**	**148.206.625.000**	**100%**

4.14.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối năm *VND*	Số đầu năm *VND*
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	148.206.625.000	148.206.625.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	148.206.625.000	148.206.625.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

4.14.4 Cổ phiếu

	Số cuối năm *Cổ phiếu*	Số đầu năm *Cổ phiếu*
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**14.820.662**	**14.820.662**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**14.820.662**	**14.820.662**
Cổ phiếu phổ thông	14.820.662	14.820.662
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**14.820.662**	**14.820.662**
Cổ phiếu phổ thông	14.820.662	14.820.662
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)	*10.000*	*10.000*

4.14.5 Phân phối lợi nhuận

	Năm nay *VND*	Năm trước *VND*
Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối	74.073.184.451	42.983.842.922
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm	56.033.822.209	31.089.341.529
Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận	-	-
Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong năm	-	-
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	**130.107.006.660**	**74.073.184.451**

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay *VND*	Năm trước *VND*
Doanh thu bán điện	89.567.358.991	59.872.017.097
	89.567.358.991	**59.872.017.097**

5.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp

	Năm nay *VND*	Năm trước *VND*
Giá vốn bán điện	19.125.494.845	18.582.130.583
	19.125.494.845	**18.582.130.583**

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	537.959.007	1.179.519.231
	537.959.007	**1.179.519.231**
Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.2)	**440.443.836**	**232.584.386**

5.4 Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	5.786.505.777	6.726.164.355
	5.786.505.777	**6.726.164.355**
Chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.2)	**53.041.050**	**-**

5.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.373.926.605	1.247.446.060
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	980.586.958	1.470.463.924
	2.354.513.563	**2.717.909.984**

5.6 Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền điện thi công	-	573.980.067
Cung cấp dịch vụ kỹ thuật	301.570.087	-
Các khoản khác	133.032.607	582.033.000
	434.602.694	**1.156.013.067**
Thu nhập khác phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.2)	**278.770.087**	**-**

5.7 Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền điện	-	486.462.916
Các khoản chậm nộp tiền thuế	602.044.228	204.115.376
Các chi phí khác	278.368.458	558.633.000
	880.412.686	**1.249.211.292**

5.8 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay *VND*	Năm trước *VND*
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (i)	6.359.171.612	1.708.337.658
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	134.453.994
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**6.359.171.612**	**1.842.791.652**

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Năm nay *VND*	Năm trước *VND*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**62.392.993.821**	**32.932.133.181**
Hoạt động được ưu đãi thuế	61.796.315.749	32.588.631.644
Hoạt động kinh doanh khác	596.678.072	343.501.537
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	**602.044.228**	**204.115.376**
Hoạt động được ưu đãi thuế	602.044.228	204.115.376
Các khoản chi phí không được trừ	602.044.228	*204.115.376*
Hoạt động khác	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập đã tính thuế TNDN năm trước	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	**62.995.038.049**	**33.136.248.557**
Hoạt động được ưu đãi thuế	62.398.359.977	32.792.747.020
Hoạt động kinh doanh khác	596.678.072	343.501.537
Thuế suất thuế TNDN		
Hoạt động được ưu đãi thuế	10%	10%
Hoạt động kinh doanh khác	20%	20%
Thuế TNDN	**6.359.171.612**	**3.347.975.009**
Thuế TNDN của hoạt động được ưu đãi thuế	6.239.835.998	3.279.274.702
Hoạt động kinh doanh khác	119.335.614	68.700.307
Thuế TNDN được miễn, giảm	-	**1.639.637.351**
Hoạt động được ưu đãi thuế	-	1.639.637.351
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**6.359.171.612**	**1.708.337.658**

5.9 Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay *VND*	Năm trước *VND*
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	56.033.822.209	31.089.341.529
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	56.033.822.209	31.089.341.529
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	14.820.662	14.820.662
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**3.781**	**2.098**
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**3.781**	**2.098**

5.10 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay *VND*	Năm trước *VND*
Chi phí nhân công	6.408.026.658	6.185.700.958
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.606.720.058	11.474.529.276
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.800.114.231	2.898.856.317
Chi phí khác bằng tiền	665.147.461	1.466.366.615
	21.480.008.408	**22.025.453.166**

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6.1 Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm nay *VND*	Năm trước *VND*
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	22.259.368.219	93.321.310.983
	22.259.368.219	**93.321.310.983**

6.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm nay *VND*	Năm trước *VND*
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	37.421.541.999	14.797.564.000
	37.421.541.999	**14.797.564.000**

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1. Các khoản cam kết

Trong kỳ kế toán, Công ty không thực hiện cam kết, bảo lãnh cho một bên thứ 3 nào.

7.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

7.2.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị, các thành viên Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

		Năm nay		Năm trước	
		Tiền lương VND	Thù lao VND	Tiền lương VND	Thù lao VND
Hội đồng quản trị					
Ông Lê Thái Hưng	Chủ tịch	-	72.000.000	-	72.000.000
Ông Lưu Quang Việt	Thành viên	-	48.000.000	-	48.000.000
Ông Ưng Văn Phúc	Thành viên	-	54.408.000	-	48.000.000
Ông Phạm Văn Long	Thư ký	-	24.408.000	-	18.000.000
Ban kiểm soát					
Bà Lương Thị Ngọc Quỳnh	Trưởng ban	-	24.000.000	-	24.000.000
Ông Hồ Ngọc Tuấn	Thành viên	-	24.000.000	-	24.000.000
Bà Nguyễn Mai Lan	Thành viên	-	24.000.000	-	24.000.000
Ban Tổng Giám đốc					
Ông Ưng Văn Phúc	TGĐ	432.720.651	-	394.014.001	-
Ông Phạm Văn Long	P.TGĐ	369.306.207	-	333.890.909	-
Ông Hà Huy Bình	KTT	312.255.636	-	278.646.792	-
Tổng cộng		**1.114.282.494**	**270.816.000**	**1.006.551.703**	**258.000.000**

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

	Nội dung	Số cuối năm *VND*	Số đầu năm *VND*
Các thành viên HĐQT			
Ông Lê Thái Hưng	Tạm ứng	1.762.000.000	1.762.000.000
Các thành viên Ban TGĐ			
Ưng Văn Phúc	Tạm ứng	1.605.000.000	410.000.000
Phạm Văn Long	Tạm ứng	399.707.199	391.398.455
Hà Huy Bình	Tạm ứng	255.367.474	255.367.474
		4.022.074.673	**2.818.765.929**

7.2.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: Các doanh nghiệp, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp có quyền kiểm soát ở Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ và các công ty trong cùng tập đoàn.

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty CP Điện lực Trung Sơn	Công ty mẹ
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện lực An Nhân	Cùng thành viên ban lãnh đạo chủ chốt
Công ty CP Thủy điện Quế Phong	Công ty Con của Công ty CP Điện lực Trung Sơn
Công ty CP Thủy điện Sông Nậm Cắn	Công ty Con của Công ty CP Điện lực Trung Sơn

Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong năm này có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau:

Doanh thu tài chính	**Nội dung**	**Năm nay** *VND*	**Năm trước** *VND*
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện lực An Nhân	Lãi cho vay	-	232.584.386
Công ty CP Thủy điện Sông Nậm Cắn	Lãi cho vay	440.443.836	-
		440.443.836	**232.584.386**

Chi phí tài chính	**Nội dung**	**Năm nay** *VND*	**Năm trước** *VND*
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện lực An Nhân	Lãi vay nhập gốc	53.041.050	-
		53.041.050	**-**

Thu nhập khác	**Nội dung**	**Năm nay** *VND*	**Năm trước** *VND*
Công ty CP Điện lực Trung Sơn	Cung cấp dịch vụ kỹ thuật	278.770.087	-
		278.770.087	**-**

Các giao dịch khác	**Nội dung**	**Năm nay** *VND*	**Năm trước** *VND*
Công ty CP Điện lực Trung Sơn	Thuê cung cấp dịch vụ	-	198.936.999
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện lực An Nhân	Chi tiền cho vay	-	14.382.584.386
	Thu tiền cho vay	-	15.619.818.954
	Trả tiền vay	6.410.863.403	-
Công ty CP Thủy điện Sông Nậm Cắn	Chi tiền cho vay	15.440.443.836	-
	Thu tiền cho vay	6.500.000.000	-

Số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên liên quan khác

	Nội dung	**Số cuối năm** *VND*	**Số đầu năm** *VND*
Phải thu về cho vay ngắn hạn			
Công ty CP Thủy điện Sông Nậm Cắn	Cho vay tiền	8.940.443.836	-
		8.940.443.836	**-**

	Nội dung	**Số cuối kỳ** *VND*	**Số đầu kỳ** *VND*
Phải trả ngắn hạn khác			
Công ty CP Điện lực Trung Sơn	Phải trả phí quản lý	-	278.531.719
		-	**278.531.719**

	Nội dung	Số cuối năm *VND*	Số đầu năm *VND*
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn			
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện lực An Nhân	Vay ngắn hạn	-	6.357.822.353
		-	**6.357.822.353**

7.3. Thông tin về bộ phận

Công ty không phải lập báo cáo bộ phận do không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

7.4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.

7.5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hà Huy Bình	Hà Huy Bình	Ưng Văn Phúc

Đà Nẵng, Việt Nam

Ngày 23 tháng 03 năm 2026